TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 62-PX Khai thác 2 - Tân Lập

Tháng 9 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**168**	**88.557,0**	**111.817.000**			**7**	**1.723.039**	**293.000**				**2.175.000**			**116.008.039**	**3.584.400**	**672.400**	**448.400**	**1.160.100**	**385.000**				**13.840.000**			**20.090.300**	**95.917.739**	
1	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	6.988.000	24	15.168,0	19.151.962			1	268.769								19.420.731	559.100	104.900	69.900	194.200	55.000				4.100.000			5.083.100	14.337.631	
2	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	5.561.000	22	12.260,0	15.480.159			1	213.885								15.694.044	444.900	83.500	55.700	156.900	55.000				2.780.000			3.576.000	12.118.044	
3	HL-02054	Lê Văn Huyền	6.545.000	26	14.742,0	18.614.070			1	251.731	293.000							19.158.801	523.700	98.200	65.500	191.600	55.000				2.780.000			3.714.000	15.444.801	
4	HL-02893	Vũ Thế Vinh	6.545.000	26	13.390,0	16.906.960			1	251.731								17.158.691	523.700	98.200	65.500	171.600	55.000							914.000	16.244.691	
5	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	6.635.000	24	13.290,0	16.780.694			1	255.192								17.035.886	530.900	99.600	66.400	170.400	55.000				2.780.000			3.702.300	13.333.586	
6	HL-04391	Cù Quốc Huấn	6.261.000	22	13.035,0	16.458.716			1	240.808					1.305.000			18.004.524	500.900	94.000	62.700	180.000	55.000							892.600	17.111.924	
7	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	6.264.000	24	6.672,0	8.424.439			1	240.923					870.000			9.535.362	501.200	94.000	62.700	95.400	55.000				1.400.000			2.208.300	7.327.062	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**582**	**357.619,6**	**355.940.087**	**14**	**2.816.692**	**32**	**6.769.692**	**1.172.000**	**439.500**	**24**	**13.100.000**	**870.000**	**64.322**	**9.300.000**	**390.472.293**	**10.687.300**	**2.004.700**	**1.337.400**	**3.854.100**	**1.485.000**			**1.681.166**	**11.120.000**	**1.404.000**	**624.000**	**34.197.666**	**356.274.627**	
8	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	4.745.000	10	4.763,0	4.740.632			1	182.500							200.000	5.123.132				51.200	55.000							106.200	5.016.932	
9	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	4.982.000	24	13.572,9	13.509.159			2	383.231							400.000	14.292.390	398.600	74.800	49.900	142.900	55.000							721.200	13.571.190	
10	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	7.704.000						1	296.308			24	13.100.000				13.396.308	616.400	115.600	77.100	134.000	55.000			367.333			156.000	1.521.433	11.874.875	
11	HL-00749	Lê Đình Khuyến	5.231.000	26	17.007,1	16.927.231			1	201.192							400.000	17.528.423	418.500	78.500	52.400	175.300	55.000			266.000		650.000		1.695.700	15.832.723	
12	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	5.231.000	15	8.766,5	8.725.281	11	2.213.115	1	201.192							200.000	11.339.588	418.500	78.500	52.400	113.400	55.000							717.800	10.621.788	
13	HL-02161	Bùi Văn Quân	5.231.000	28	17.645,1	17.562.235			1	201.192	293.000						400.000	18.456.427	418.500	78.500	52.400	184.600	55.000							789.000	17.667.427	
14	HL-02166	Trần Văn Lương	5.231.000	25	19.690,0	19.597.531			1	201.192							400.000	20.198.723	418.500	78.500	52.400	202.000	55.000				2.780.000			3.586.400	16.612.323	
15	HL-02512	Nguyễn Văn An	5.231.000	21	11.678,1	11.623.257	3	603.577	2	402.385							400.000	13.029.219	418.500	78.500	52.400	130.300	55.000			272.333			468.000	1.475.033	11.554.186	
16	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	6.152.000	26	16.648,6	16.570.365			1	236.615	293.000						400.000	17.499.980	492.200	92.300	61.600	175.000	55.000							876.100	16.623.880	
17	HL-03814	Dương Văn Phong	6.152.000	25	16.434,0	16.356.822			2	473.231							400.000	17.230.053	492.200	92.300	61.600	172.300	55.000							873.400	16.356.653	
18	HL-03994	Dương Văn Toàn	5.493.000	27	17.694,6	17.611.502			1	211.269	293.000						400.000	18.515.771	439.500	82.400	55.000	185.200	55.000							817.100	17.698.671	
19	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	5.186.000	24	8.272,0	8.233.153			1	199.462					870.000	64.322		9.366.937	414.900	77.800	51.900	93.700	55.000				2.780.000			3.473.300	5.893.637	
20	HL-04171	Lê Văn Thành	5.231.000	29	19.540,4	19.448.634			1	201.192	293.000						400.000	20.342.826	418.500	78.500	52.400	203.400	55.000				2.780.000			3.587.800	16.755.026	
21	HL-04198	Phạm Văn Lập	7.704.000	23	14.566,2	14.497.794			1	296.308							500.000	15.294.102	616.400	115.600	77.100	152.900	55.000							1.017.000	14.277.102	
22	HL-04241	Vi Văn Thiết	4.982.000	26	17.332,7	17.251.302			2	383.231							400.000	18.034.533	398.600	74.800	49.900	180.300	55.000			449.500				1.208.100	16.826.433	
23	HL-04338	Vũ Duy Toàn	6.367.000	22	15.623,3	15.549.929			1	244.885							500.000	16.294.814	509.400	95.600	63.700	162.900	55.000				2.780.000			3.666.600	12.628.214	
24	HL-04449	Đinh Văn Thuân	4.982.000	27	18.522,9	18.435.912			1	191.615							400.000	19.027.527	398.600	74.800	49.900	190.300	55.000							768.600	18.258.927	
25	HL-04526	Phan Hữu Dương	5.231.000	28	16.710,1	16.631.626			2	402.385							400.000	17.434.011	418.500	78.500	52.400	174.300	55.000							778.700	16.655.311	
26	HL-04591	Ngô Đức Minh	6.367.000	22	14.370,4	14.302.913			1	244.885							500.000	15.047.798	509.400	95.600	63.700	150.500	55.000							874.200	14.173.598	
27	HL-04917	Trần Sỹ Phi	5.305.000	24	13.426,6	13.363.546			1	204.038							500.000	14.067.584	424.500	79.600	53.100	140.700	55.000							752.900	13.314.684	
28	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	6.367.000	24	13.377,1	13.314.278			2	489.769		439.500					500.000	14.743.547	509.400	95.600	63.700	147.400	55.000							871.100	13.872.447	
29	HL-06256	Bùi Văn Sử	4.982.000	28	17.340,4	17.258.966			1	191.615							400.000	17.850.581	398.600	74.800	49.900	178.500	55.000			326.000				1.082.800	16.767.781	
30	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	4.745.000	22	12.831,0	12.770.743			1	182.500							400.000	13.353.243	379.700	71.200	47.500	133.500	55.000							686.900	12.666.343	
31	HL-06420	Trần Văn Thi	4.745.000	22	13.052,6	12.991.302			2	365.000							400.000	13.756.302	379.700	71.200	47.500	137.600	55.000							691.000	13.065.302	
32	HL-06607	Lê Văn Tùng	4.745.000	22	13.672,1	13.607.843			1	182.500							400.000	14.190.343	379.700	71.200	47.500	141.900	55.000							695.300	13.495.043	
33	HS19-264	Phạm Viết Chuyền		6	2.545,0	2.533.048												2.533.048					55.000					546.000		601.000	1.932.048	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HS19-267	Đinh Xuân Lương		6	2.537,0	2.525.083												2.525.083					55.000					208.000		263.000	2.262.083	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.834**	**1.242.814,5**	**1.236.977.908**	**72**	**18.612.039**	**98**	**23.326.085**	**1.172.000**	**1.670.100**	**12**	**4.200.000**	**1.740.000**		**37.800.000**	**1.325.498.132**	**44.070.700**	**8.267.800**	**5.512.200**	**13.099.000**	**5.445.000**	**858.000**	**299.288**	**8.405.857**	**8.340.000**	**6.370.000**	**2.730.000**	**103.397.844**	**1.222.100.288**	
35	HL-01649	Trần Văn Thụ	5.305.000	4	2.352,0	2.340.954			1	204.038								2.544.992				25.400	55.000	71.500		266.000				417.900	2.127.092	
36	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	6.367.000	6	3.041,9	3.027.565												3.027.565				30.300	55.000							85.300	2.942.265	
37	HL-04364	Đàm Văn Long	7.704.000	5	2.681,8	2.669.206			1	296.308								2.965.514				29.700	55.000							84.700	2.880.814	
38	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	6.367.000	18	11.077,5	11.025.478			1	244.885							250.000	11.520.363	509.400	95.600	63.700	115.200	55.000							838.900	10.681.463	
39	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	5.305.000	21	13.898,5	13.833.229			2	408.077							500.000	14.741.306	424.500	79.600	53.100	147.400	55.000							759.600	13.981.706	
40	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	4.867.000	18	13.687,3	13.623.021			1	187.192			6	2.100.000			250.000	16.160.213	389.400	73.100	48.700	161.600	55.000							727.800	15.432.413	
41	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	7.704.000	16	11.969,0	11.912.741	5	1.481.538	1	296.308	293.000						250.000	14.233.587	616.400	115.600	77.100	142.300	55.000			221.000			364.000	1.591.400	12.642.187	
42	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	6.367.000	21	12.920,6	12.859.922			1	244.885							500.000	13.604.807	509.400	95.600	63.700	136.000	55.000							859.700	12.745.107	
43	HL-00869	Lê Văn Phương	5.231.000	22	12.385,8	12.327.633			1	201.192							400.000	12.928.825	418.500	78.500	52.400	129.300	55.000							733.700	12.195.125	
44	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	6.367.000	16	11.438,9	11.385.180			1	244.885			6	2.100.000			250.000	13.980.065	509.400	95.600	63.700	139.800	55.000							863.500	13.116.565	
45	HL-01135	Phạm Văn Ngọ	6.367.000	21	14.666,3	14.597.424			1	244.885							500.000	15.342.309	509.400	95.600	63.700	153.400	55.000			290.000			182.000	1.349.100	13.993.209	
46	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	7.704.000	22	14.007,4	13.941.618			1	296.308							500.000	14.737.926	616.400	115.600	77.100	147.400	55.000							1.011.500	13.726.426	
47	HL-01686	Lê Đức Khoản	5.305.000	24	14.581,6	14.513.121			1	204.038							500.000	15.217.159	424.500	79.600	53.100	152.200	55.000			221.000			598.000	1.583.400	13.633.759	
48	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	5.305.000	22	14.863,2	14.793.399			1	204.038							500.000	15.497.437	424.500	79.600	53.100	155.000	55.000							767.200	14.730.237	
49	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	7.704.000	18	5.349,8	5.324.626			1	296.308							250.000	5.870.934	616.400	115.600	77.100	58.700	55.000							922.800	4.948.134	
50	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	7.704.000	18	12.754,4	12.694.453			1	296.308							250.000	13.240.761	616.400	115.600	77.100	132.400	55.000							996.500	12.244.261	
51	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	6.367.000	22	13.184,6	13.122.682			1	244.885							500.000	13.867.567	509.400	95.600	63.700	138.700	55.000			418.333				1.280.733	12.586.834	
52	HL-02320	Bùi Văn Đại	5.231.000	26	19.574,5	19.482.574			1	201.192							400.000	20.083.766	418.500	78.500	52.400	200.800	55.000			294.000				1.099.200	18.984.566	
53	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	6.367.000	19	11.703,3	11.648.339			1	244.885							500.000	12.393.224	509.400	95.600	63.700	123.900	55.000							847.600	11.545.624	
54	HL-02699	Lý Văn Đức	5.305.000	14	8.999,0	8.956.739			1	204.038							250.000	9.410.777	424.500	79.600	53.100	94.100	55.000							706.300	8.704.477	
55	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	7.704.000	21	17.457,0	17.375.018			1	296.308					870.000		500.000	19.041.326	616.400	115.600	77.100	190.400	55.000							1.054.500	17.986.826	
56	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	7.704.000	22	15.629,9	15.556.498			1	296.308							500.000	16.352.806	616.400	115.600	77.100	163.500	55.000							1.027.600	15.325.206	
57	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	7.704.000	22	15.635,4	15.561.973			1	296.308	293.000						500.000	16.651.281	616.400	115.600	77.100	166.500	55.000			269.000		468.000		1.767.600	14.883.681	
58	HL-03356	Lương Ngọc Thành	6.367.000	23	15.880,7	15.806.121			1	244.885							500.000	16.551.006	509.400	95.600	63.700	165.500	55.000			269.000				1.158.200	15.392.806	
59	HL-03515	Bùi Văn Hùng	6.367.000	22	17.914,6	17.830.469			1	244.885							500.000	18.575.354	509.400	95.600	63.700	185.800	55.000							909.500	17.665.854	
60	HL-03833	Trần Đăng Phương	7.704.000	24	17.978,4	17.893.969			1	296.308	293.000						500.000	18.983.277	616.400	115.600	77.100	189.800	55.000				2.780.000			3.833.900	15.149.377	
61	HL-03860	Nguyễn Văn Quyết	7.704.000	20	11.942,7	11.886.614			1	296.308							500.000	12.682.922	616.400	115.600	77.100	126.800	55.000			329.100				1.320.000	11.362.922	
62	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	7.704.000	20	15.746,9	15.672.899	4	1.185.231	1	296.308							500.000	17.654.438	616.400	115.600	77.100	176.500	55.000			309.000		442.000		1.791.600	15.862.838	
63	HL-03901	Phạm Văn Lân	7.704.000	21	13.930,4	13.864.980			1	296.308							500.000	14.661.288	616.400	115.600	77.100	146.600	55.000							1.010.700	13.650.588	
64	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	7.704.000	15	9.211,7	9.168.390	8	2.370.462	1	296.308							250.000	12.085.160	616.400	115.600	77.100	120.900	55.000							985.000	11.100.160	
65	HL-03950	Đinh Văn Quang	7.704.000	21	10.460,0	10.410.877			1	296.308							500.000	11.207.185	616.400	115.600	77.100	112.100	55.000							976.200	10.230.985	
66	HL-03954	Trần Đăng Điệp	7.704.000	13	7.170,5	7.136.776			1	296.308								7.433.084	616.400	115.600	77.100	74.300	55.000							938.400	6.494.684	
67	HL-03970	Phạm Văn Tự	7.704.000	19	12.065,6	12.008.887			1	296.308							500.000	12.805.195	616.400	115.600	77.100	128.100	55.000							992.200	11.812.995	
68	HL-03978	Trần Văn Thân	7.704.000	18	10.801,4	10.750.624	6	1.777.846	1	296.308							250.000	13.074.778	616.400	115.600	77.100	130.700	55.000							994.800	12.079.978	
69	HL-03985	Trương Thanh Hồng	7.704.000	17	11.445,5	11.391.749			5	1.481.538								12.873.287	616.400	115.600	77.100	128.700	55.000	71.500						1.064.300	11.808.987	
70	HL-04017	Vũ Trung Đông	7.704.000	20	11.428,2	11.374.531			1	296.308							500.000	12.170.839	616.400	115.600	77.100	121.700	55.000							985.800	11.185.039	
71	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	7.704.000	18	11.383,0	11.329.543			1	296.308							250.000	11.875.851	616.400	115.600	77.100	118.800	55.000	71.500						1.054.400	10.821.451	
72	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	7.704.000	22	14.960,0	14.889.744			1	296.308							500.000	15.686.052	616.400	115.600	77.100	156.900	55.000							1.021.000	14.665.052	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	7.704.000	11	8.148,0	8.109.735	12	3.555.692	1	296.308							250.000	12.211.735	616.400	115.600	77.100	122.100	55.000							986.200	11.225.535	
74	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	6.367.000	20	13.714,1	13.649.646			1	244.885							500.000	14.394.531	509.400	95.600	63.700	143.900	55.000							867.600	13.526.931	
75	HL-04039	Hoàng Văn Bình	7.704.000	17	13.040,0	12.978.761											250.000	13.228.761	616.400	115.600	77.100	132.300	55.000							996.400	12.232.361	
76	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	7.704.000	22	14.957,8	14.887.555			1	296.308							500.000	15.683.863	616.400	115.600	77.100	156.800	55.000				2.780.000			3.800.900	11.882.963	
77	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	6.367.000	20	11.258,1	11.205.229			1	244.885							500.000	11.950.114	509.400	95.600	63.700	119.500	55.000							843.200	11.106.914	
78	HL-04132	Vũ Văn Luyện	6.367.000	24	20.945,1	20.846.737			1	244.885							500.000	21.591.622	509.400	95.600	63.700	215.900	55.000							939.600	20.652.022	
79	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	7.704.000	21	15.269,1	15.197.393			1	296.308					870.000		500.000	16.863.701	616.400	115.600	77.100	168.600	55.000							1.032.700	15.831.001	
80	HL-04203	Đinh Văn Thoan	6.367.000	23	15.911,5	15.836.776			1	244.885							500.000	16.581.661	509.400	95.600	63.700	165.800	55.000			369.000		624.000		1.882.500	14.699.161	
81	HL-04211	Tạ Đình Tới	6.367.000	7	4.251,5	4.231.484	14	3.428.385	4	979.538								8.639.407	509.400	95.600	63.700	86.400	55.000							810.100	7.829.307	
82	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	6.367.000	22	14.700,4	14.631.364			1	244.885							500.000	15.376.249	509.400	95.600	63.700	153.800	55.000							877.500	14.498.749	
83	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	6.367.000	23	19.448,0	19.356.668			1	244.885		439.500					500.000	20.541.053	509.400	95.600	63.700	205.400	55.000							929.100	19.611.953	
84	HL-04331	Trần Việt Cường	5.305.000	22	20.971,5	20.873.013			1	204.038	293.000						500.000	21.870.051	424.500	79.600	53.100	218.700	55.000							830.900	21.039.151	
85	HL-04332	Lộc Văn Trường	6.367.000	20	15.645,0	15.571.527			1	244.885		439.500					500.000	16.755.912	509.400	95.600	63.700	167.600	55.000							891.300	15.864.612	
86	HL-04362	Vi Văn Hiện	5.305.000	19	12.583,0	12.523.907			1	204.038							500.000	13.227.945	424.500	79.600	53.100	132.300	55.000			367.333			468.000	1.579.833	11.648.112	
87	HL-04414	Điệp Văn Dương	5.305.000	14	11.886,0	11.830.181	6	1.224.231	1	204.038							250.000	13.508.450	424.500	79.600	53.100	135.100	55.000							747.300	12.761.150	
88	HL-04457	Nguyễn Văn Dương	6.367.000	19	13.248,9	13.186.680	5	1.224.423	1	244.885		351.600					500.000	15.507.588	509.400	95.600	63.700	155.100	55.000			329.100				1.207.900	14.299.688	
89	HL-04462	Đặng Văn Luật	6.367.000	22	18.597,7	18.510.361			1	244.885							500.000	19.255.246	509.400	95.600	63.700	192.600	55.000			601.333				1.517.633	17.737.613	
90	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	6.367.000	20	10.102,0	10.054.559			1	244.885							500.000	10.799.444	509.400	95.600	63.700	108.000	55.000							831.700	9.967.744	
91	HL-04477	Bùi Đình Dương	6.367.000	21	15.492,4	15.419.644			1	244.885		439.500					500.000	16.604.029	509.400	95.600	63.700	166.000	55.000			518.000				1.407.700	15.196.329	
92	HL-04497	Quách Văn Thành	6.367.000	17	10.486,0	10.436.755			1	244.885							250.000	10.931.640	509.400	95.600	63.700	109.300	55.000				2.780.000			3.613.000	7.318.640	
93	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	5.305.000	22	14.791,7	14.722.235			1	204.038							500.000	15.426.273	424.500	79.600	53.100	154.300	55.000							766.500	14.659.773	
94	HL-04589	Lý Trung Kiên	6.367.000	21	18.031,2	17.946.521			1	244.885							500.000	18.691.406	509.400	95.600	63.700	186.900	55.000							910.600	17.780.806	
95	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	5.305.000	22	12.784,2	12.724.162			1	204.038							500.000	13.428.200	424.500	79.600	53.100	134.300	55.000					546.000		1.292.500	12.135.700	
96	HL-04598	Lê Tiến Viên	6.367.000	19	12.053,0	11.996.396			1	244.885							500.000	12.741.281	509.400	95.600	63.700	127.400	55.000							851.100	11.890.181	
97	HL-04730	Nguyễn Văn Đảo	5.305.000	20	15.835,1	15.760.685			1	204.038							500.000	16.464.723	424.500	79.600	53.100	164.600	55.000	71.500		339.333				1.187.633	15.277.090	
98	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	7.704.000	17	10.915,0	10.863.741			1	296.308							250.000	11.410.049	616.400	115.600	77.100	114.100	55.000	71.500		518.000				1.567.700	9.842.349	
99	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	5.305.000	14	9.620,1	9.574.922	7	1.428.269	1	204.038							250.000	11.457.229	424.500	79.600	53.100	114.600	55.000							726.800	10.730.429	
100	HL-04978	Phạm Văn Trí	7.704.000	18	11.586,0	11.531.589			1	296.308							250.000	12.077.897	616.400	115.600	77.100	120.800	55.000							984.900	11.092.997	
101	HL-05062	Liễu Văn Lương	4.867.000	19	13.295,0	13.232.564			1	187.192							500.000	13.919.756	389.400	73.100	48.700	139.200	55.000	71.500		438.000		286.000		1.500.900	12.418.856	
102	HL-05136	Hoàng Văn Thái	4.867.000	15	10.860,0	10.808.999											250.000	11.058.999	389.400	73.100	48.700	110.600	55.000							676.800	10.382.199	
103	HL-05210	Đào Văn Sao	4.867.000	19	14.607,6	14.538.999			1	187.192							500.000	15.226.191	389.400	73.100	48.700	152.300	55.000	71.500						790.000	14.436.191	
104	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	5.305.000	21	16.548,4	16.470.685			1	204.038							500.000	17.174.723	424.500	79.600	53.100	171.700	55.000			263.325		390.000		1.437.225	15.737.498	
105	HL-05968	Phạm Phú Lịch	5.305.000	24	16.371,3	16.294.417			1	204.038							500.000	16.998.455	424.500	79.600	53.100	170.000	55.000							782.200	16.216.255	
106	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	4.867.000	21	14.043,7	13.977.748			1	187.192							500.000	14.664.940	389.400	73.100	48.700	146.600	55.000			426.333				1.139.133	13.525.807	
107	HL-06165	Lương Văn Hắc	4.867.000	21	14.003,0	13.937.239			1	187.192							500.000	14.624.431	389.400	73.100	48.700	146.200	55.000							712.400	13.912.031	
108	HL-06166	Lộc Văn Hoan	4.867.000	23	15.812,5	15.738.241			1	187.192							500.000	16.425.433	389.400	73.100	48.700	164.300	55.000							730.500	15.694.933	
109	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	4.867.000	12	7.396,0	7.361.267	5	935.962	1	187.192							250.000	8.734.421	389.400	73.100	48.700	87.300	55.000							653.500	8.080.921	
110	HL-06182	Doãn Văn Bình	4.867.000	23	16.296,5	16.219.968			1	187.192							500.000	16.907.160	389.400	73.100	48.700	169.100	55.000			367.333			624.000	1.726.633	15.180.527	
111	HL-06183	Phan Việt Huy	4.867.000	19	14.643,3	14.574.532			1	187.192							500.000	15.261.724	389.400	73.100	48.700	152.600	55.000							718.800	14.542.924	
112	HL-06226	Lê Anh Dũng	4.867.000	16	8.088,0	8.050.017			1	187.192							250.000	8.487.209	389.400	73.100	48.700	84.900	55.000			272.333			494.000	1.417.433	7.069.776	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HL-06392	Trần Đăng Hưng	4.867.000	22	15.010,6	14.940.107			1	187.192							500.000	15.627.299	389.400	73.100	48.700	156.300	55.000							722.500	14.904.799	
114	HL-06593	Bế Văn Dũng	5.305.000	22	12.312,3	12.254.479			1	204.038							500.000	12.958.517	424.500	79.600	53.100	129.600	55.000							741.800	12.216.717	
115	HL-06600	Trần Văn Lương	4.636.000	24	16.241,5	16.165.226			1	178.308							500.000	16.843.534	370.900	69.600	46.400	168.400	55.000			355.000		520.000		1.585.300	15.258.234	
116	HL-06624	Hoàng Văn Cường	4.636.000	23	15.514,4	15.441.541			1	178.308							500.000	16.119.849	370.900	69.600	46.400	161.200	55.000							703.100	15.416.749	
117	HL-06625	Hoàng Văn Việt	4.636.000	21	11.939,4	11.883.330			1	178.308							500.000	12.561.638	370.900	69.600	46.400	125.600	55.000							667.500	11.894.138	
118	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	4.636.000	22	13.085,6	13.024.147			1	178.308							500.000	13.702.455	370.900	69.600	46.400	137.000	55.000							678.900	13.023.555	
119	HL-06715	Ly Mí Cát	4.636.000	17	9.060,0	9.017.452			1	178.308							250.000	9.445.760	370.900	69.600	46.400	94.500	55.000	143.000		355.000		494.000		1.628.400	7.817.360	
120	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	4.636.000	19	12.552,8	12.493.799			1	178.308							500.000	13.172.107	370.900	69.600	46.400	131.700	55.000	71.500						745.100	12.427.007	
121	HL-06762	Bùi Văn Hòa	4.636.000	22	15.126,1	15.055.064			1	178.308							500.000	15.733.372	370.900	69.600	46.400	157.300	55.000							699.200	15.034.172	
122	HL-06786	Trần Văn Đán	4.636.000	22	16.816,8	16.737.824			1	178.308							500.000	17.416.132	370.900	69.600	46.400	174.200	55.000							716.100	16.700.032	
123	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	4.636.000	17	13.398,0	13.335.080			1	178.308							250.000	13.763.388	370.900	69.600	46.400	137.600	55.000	143.000						822.500	12.940.888	
124	HL-06856	Vũ Chí Phương	5.305.000	23	16.668,3	16.590.022			1	204.038							500.000	17.294.060	424.500	79.600	53.100	172.900	55.000							785.100	16.508.960	
125	HL-06899	Vũ Văn Thoại	4.636.000	22	14.537,6	14.469.328			1	178.308							500.000	15.147.636	370.900	69.600	46.400	151.500	55.000							693.400	14.454.236	
126	HL-07021	Bùi Văn Luật	4.636.000	22	14.990,8	14.920.400			1	178.308							500.000	15.598.708	370.900	69.600	46.400	156.000	55.000							697.900	14.900.808	
127	HL-07022	Bùi Đức Định	4.636.000	21	15.497,9	15.425.118			1	178.308							500.000	16.103.426	370.900	69.600	46.400	161.000	55.000							702.900	15.400.526	
128	HS19-260	Bùi Văn Hạnh		6	2.823,0	2.809.743												2.809.743					55.000					546.000		601.000	2.208.743	
129	HS19-261	Bùi Thanh Nhuận		6	2.823,0	2.809.743												2.809.743					55.000					546.000		601.000	2.208.743	
130	HS19-262	Bùi Đức Sơn		6	2.684,0	2.671.395												2.671.395					55.000					494.000		549.000	2.122.395	
131	HS19-263	Bùi Văn Duẩn		5	2.065,0	2.055.302												2.055.302					55.000					494.000		549.000	1.506.302	
132	HS19-265	Nguyễn Đình Thọ		6	2.244,0	2.233.462												2.233.462					55.000					520.000		575.000	1.658.462	
133	HS19-266	Vi Văn Hiệp		5	3.007,0	2.992.878												2.992.878					55.000		299.288					354.288	2.638.590	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**24**	**6.600,0**	**6.569.005**			**1**	**185.577**						**51.320**		**6.805.902**	**386.100**	**72.400**	**48.300**	**68.100**	**55.000**							**629.900**	**6.176.002**	
134	HL-03793	Đặng Thị Hằng	4.825.000	24	6.600,0	6.569.005			1	185.577						51.320		6.805.902	386.100	72.400	48.300	68.100	55.000							629.900	6.176.002	
Tổng cộng				**2.608**	**1.695.591,0**	**1.711.304.000**	**86**	**21.428.731**	**138**	**32.004.393**	**2.637.000**	**2.109.600**	**36**	**17.300.000**	**4.785.000**	**115.642**	**47.100.000**	**1.838.784.366**	**58.728.500**	**11.017.300**	**7.346.300**	**18.181.300**	**7.370.000**	**858.000**	**299.288**	**10.087.023**	**33.300.000**	**7.774.000**	**3.354.000**	**158.315.710**	**1.680.468.656**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng